# BÀI TẬP PHIÊN DỊCH TRUNG → VIỆT

Họ tên: ..... Ngày: ...../...../..... Điểm: .....

## Phần 1 · Dịch từ mới Trung → Việt (137 từ, đã xáo trộn thứ tự)

1 综合国力
2 联动
3 普惠政策
4 劳动生产率
5 平台基地
6 实体经济
7 资金链
8 价值链高端
9 人才移民
10 全国一体化算力网
11 攻关
12 新兴产业
13 比重
14 示范行动
15 “双一流”高校
16 全球产业分工
17 应用场景
18 评审、评估、评价
19 信息化
20 学科设置
21 机械
22 创新联合体
23 集成电路
24 第六代移动通信
25 财政
26 纵深推进
27 基点
28 低空经济
29 概念验证、中试验证平台
30 跨区域
31 集聚培养
32 人工智能治理
33 美丽中国建设
34 效能
35 脑机接口
36 惠民生
37 领军人才
38 协调发展
39 业态融合
40 航天
41 有效/效益
42 中小企业
43 适度超前
44 安全屏障
45 工业母机
46 碳达峰
47 先进制造业集群
48 自主可控水平
49 安全韧性
50 支柱产业
51 城镇化
52 通达保障

## Phần 1 · Dịch từ mới Trung → Việt (tiếp)

53 部署

54 提振消费

55 如期实现

56 氢能和核聚变能

57 平急两用

58 数智技术

59 轻工

60 伦理

61 教育科技人才一体

62 骨干通道

63 交叉学科中心

64 融合发展

65 迭代升级

66 前瞻性

67 协调机制

68 全过程人民民主

69 策源功能

70 壮大

71 提质升级

72 投资结构

73 市场监管

74 数智化

75 集成融合

76 品牌建设

77 健康发展

78 靠……作支撑

79 交通运输

80 中等发达国家水平

81 原创性

82 全国一体化

83 赋能

84 国内大循环

85 战略依托

86 带薪错峰休假

87 量子科技

88 民生保障

89 体系化

90 良性互动

91 引育

92 凝聚力

93 公共安全治理

94 知识产权

95 大国工匠

96 标准引领

97 数字中国建设

98 制高点

99 新一轮

100 新业态

101 放宽准入

102 数智化转型

103 中等收入群体

104 抢占

## Phần 1 · Dịch từ mới Trung → Việt (tiếp)

105 原始创新

106 范式变革

107 关键核心技术

108 具身智能

109 工业互联网

110 超常规

111 伦理准则

112 全链条

113 算力、算法、数据

114 颠覆性

115 融合

116 劳动报酬

117 举国体制

118 实效

119 并跑领跑领域

120 专项行动

121 整体效能

122 带动面广

123 以……为骨干

124 深度融合

125 专精特新

126 扩能提质

127 主流

128 国家治理体系和治理能力现代化

129 独角兽企业

130 国家软实力

131 政府采购

132 平安中国建设

133 均等化水平

134 社会主义核心价值观

135 拔尖

136 智能制造

137 自主保障

## Phần 2 · Dịch ngược Việt → Trung (viết chữ Hán)

1 đạt đỉnh carbon

2 nền kinh tế thực

3 quyền sở hữu trí tuệ

4 các doanh nghiệp vừa và nhỏ

5 doanh nghiệp kỳ lân

6 sản xuất thông minh

7 xây dựng thương hiệu

8 kinh tế vùng trời thấp

9 công nghệ lượng tử

10 giao diện não – máy tính

11 năng suất lao động

12 sức mạnh tổng hợp quốc gia

13 ngành công nghiệp mới nổi

14 công nghiệp trụ cột

15 giao thông vận tải

16 mua sắm chính phủ

17 mạng Internet công nghiệp

18 di dân nhân tài

19 cao điểm

20 tạo sức mạnh

21 chuẩn mực đạo đức

22 vòng tuần hoàn lớn trong nước

23 thúc đẩy mạnh mẽ tiêu dùng

24 cơ cấu đầu tư

25 tỷ trọng

26 giám sát thị trường

27 các trường hợp ứng dụng

28 mạch tích hợp (vi mạch)

29 thực lực mềm quốc gia

30 lá chắn an ninh

## Phần 3 · Dịch câu Trung → Việt

**1** 全国统一大市场建设纵深推进，超大规模市场优势持续显现。

**2** 新型工业化、信息化、城镇化、农业现代化取得重大进展。

**3** 国家创新体系整体效能显著提升，教育科技人才一体发展格局基本形成。

**4** 重点领域关键核心技术快速突破，并跑领跑领域明显增多。

**5** 主流思想舆论不断巩固壮大，社会主义核心价值观广泛践行。

**6** 中华民族凝聚力和中华文化影响力显著增强，国家软实力持续提高。

**7** 居民收入增长和经济增长同步，劳动报酬提高和劳动生产率提高同步。

## Phần 3 · Dịch câu Trung → Việt (tiếp)

**8** 中等收入群体持续扩大，基本公共服务均等化水平明显提升。

**9** 绿色生产生活方式基本形成，碳达峰目标如期实现。

**10** 重点领域风险得到有效防范化解，公共安全治理水平明显提高。

**11** 到二〇三五年，人均国内生产总值达到中等发达国家水平。

**12** 坚持把发展经济的着力点放在实体经济上。

**13** 构建以先进制造业为骨干的现代化产业体系。

**14** 提升产业链自主可控水平，发展先进制造业集群。

## Phần 3 · Dịch câu Trung → Việt (tiếp)

**15** 促进制造业数智化转型，发展智能制造、绿色制造、服务型制造。

**16** 强化标准引领、提升国际化水平，加强品牌建设。

**17** 加快新能源、新材料、航空航天、低空经济等战略性新兴产业集群发展。

**18** 推动量子科技、脑机接口、具身智能、第六代移动通信等成为新的经济增长点。

**19** 促进中小企业专精特新发展，培育独角兽企业。

**20** 适度超前建设新型基础设施，推进全国一体化算力网建设。

**21** 推进城市平急两用公共基础设施建设。

## Phần 3 · Dịch câu Trung → Việt (tiếp)

**22** 中国式现代化要靠科技现代化作支撑。

**23** 抢占科技发展制高点，不断催生新质生产力。

**24** 完善新型举国体制，采取超常规措施。

**25** 加强知识产权保护和运用，支持青年科技人才创新创业。

**26** 支持企业牵头组建创新联合体，加大政府采购自主创新产品力度。

**27** 培养造就更多战略科学家、科技领军人才、卓越工程师、大国工匠。

**28** 建立高技术人才移民制度，引育世界优秀人才。

## Phần 3 · Dịch câu Trung → Việt (tiếp)

**29** 促进实体经济和数字经济深度融合，实施工业互联网创新发展工程。

**30** 以人工智能引领科研范式变革，全方位赋能千行百业。

**31** 强大国内市场是中国式现代化的战略依托。

**32** 以放宽准入、业态融合为重点扩大服务消费。

**33** 清理汽车、住房等消费不合理限制性措施，落实带薪错峰休假。

**34** 优化政府投资结构，提高民生类政府投资比重。

## ĐÁP ÁN (gấp lại / che đi khi làm bài)

### Phần 1

1. 综合国力 – sức mạnh tổng hợp quốc gia
2. 联动 – liên kết
3. 普惠政策 – chính sách mang lại ưu đãi
4. 劳动生产率 – năng suất lao động
5. 平台基地 – cơ sở
6. 实体经济 – nền kinh tế thực
7. 资金链 – chuỗi dòng vốn
8. 价值链高端 – phân khúc cao trong chuỗi giá trị
9. 人才移民 – di dân nhân tài
10. 全国一体化算力网 – mạng lưới sức mạnh tính toán thống nhất toàn quốc
11. 攻关 – đột phá
12. 新兴产业 – ngành công nghiệp mới nổi
13. 比重 – tỷ trọng
14. 示范行动 – hành động kiểu mẫu
15. “双一流”高校 – trường đại học, ngành học hàng đầu thế giới
16. 全球产业分工 – phân công ngành nghề toàn cầu
17. 应用场景 – các trường hợp ứng dụng
18. 评审、评估、评价 – đánh giá
19. 信息化 – công nghệ hóa (tin học hóa)
20. 学科设置 – sắp đặt ngành học
21. 机械 – cơ khí
22. 创新联合体 – cụm đổi mới sáng tạo
23. 集成电路 – mạch tích hợp (vi mạch)
24. 第六代移动通信 – mạng viễn thông 6G
25. 财政 – ngân sách (tài chính)
26. 纵深推进 – thúc đẩy vào chiều sâu
27. 基点 – cứ điểm
28. 低空经济 – kinh tế vùng trời thấp
29. 概念验证、中试验证平台 – nền tảng thử nghiệm khái niệm và thử nghiệm quy mô
30. 跨区域 – xuyên khu vực
31. 集聚培养 – tập trung bồi dưỡng
32. 人工智能治理 – quản trị AI
33. 美丽中国建设 – xây dựng Trung Quốc tươi đẹp
34. 效能 – hiệu suất
35. 脑机接口 – giao diện não – máy tính
36. 惠民生 – nâng cao phúc lợi xã hội cho nhân dân
37. 领军人才 – nhân tài dẫn dắt
38. 协调发展 – phát triển nhịp nhàng
39. 业态融合 – hội nhập các loại hình kinh doanh
40. 航天 – hàng không vũ trụ
41. 有效/效益 – hiệu quả
42. 中小企业 – các doanh nghiệp vừa và nhỏ
43. 适度超前 – đi trước... một cách vừa phải
44. 安全屏障 – lá chắn an ninh
45. 工业母机 – máy công cụ
46. 碳达峰 – đạt đỉnh carbon
47. 先进制造业集群 – cụm ngành sản xuất tiên tiến
48. 自主可控水平 – mức độ nắm giữ và tự chủ
49. 安全韧性 – khả năng chống chịu an toàn
50. 支柱产业 – công nghiệp trụ cột
51. 城镇化 – thành thị hóa (đô thị hóa)
52. 通达保障 – bảo đảm thông suốt
53. 部署 – bố trí
54. 提振消费 – thúc đẩy mạnh mẽ tiêu dùng
55. 如期实现 – được thực hiện theo đúng kế hoạch
56. 氢能和核聚变能 – năng lượng hydro và phản ứng hợp hạch hạt nhân
57. 平急两用 – dùng trong trường hợp bình thường và khẩn cấp
58. 数智技术 – công nghệ số thông minh
59. 轻工 – công nghiệp nhẹ
60. 伦理 – đạo đức
61. 教育科技人才一体 – hội nhập giáo dục, khoa học, nhân tài
62. 骨干通道 – hành lang chủ chốt
63. 交叉学科中心 – trung tâm liên ngành
64. 融合发展 – phát triển tổng hợp
65. 迭代升级 – nâng cấp đổi mới
66. 前瞻性 – tính tầm nhìn
67. 协调机制 – cơ chế phối hợp
68. 全过程人民民主 – dân chủ nhân dân toàn quá trình
69. 策源功能 – chức năng nguồn chính sách (nơi khởi nguồn)
70. 壮大 – làm lớn mạnh
71. 提质升级 – nâng cấp và nâng cao chất lượng
72. 投资结构 – cơ cấu đầu tư
73. 市场监管 – giám sát thị trường
74. 数智化 – số hóa, thông minh hóa
75. 集成融合 – tích hợp và kết nối
76. 品牌建设 – xây dựng thương hiệu
77. 健康发展 – phát triển lành mạnh
78. 靠……作支撑 – lấy... làm chỗ dựa
79. 交通运输 – giao thông vận tải
80. 中等发达国家水平 – mức quốc gia phát triển trung bình
81. 原创性 – tính sáng tạo ban đầu
82. 全国一体化 – hội nhập toàn quốc
83. 赋能 – tạo sức mạnh
84. 国内大循环 – vòng tuần hoàn lớn trong nước
85. 战略依托 – chỗ dựa chiến lược
86. 带薪错峰休假 – nghỉ phép hưởng lương lệch ngày nghỉ
87. 量子科技 – công nghệ lượng tử
88. 民生保障 – đảm bảo an sinh xã hội
89. 体系化 – thể chế hóa (hệ thống hóa)
90. 良性互动 – sự tương tác tích cực
91. 引育 – thu hút và bồi dưỡng
92. 凝聚力 – sức tập hợp (sức gắn kết)
93. 公共安全治理 – quản trị an ninh công cộng
94. 知识产权 – quyền sở hữu trí tuệ
95. 大国工匠 – thợ lành nghề cấp quốc gia
96. 标准引领 – dẫn đầu tiêu chuẩn
97. 数字中国建设 – xây dựng Trung Quốc số
98. 制高点 – cao điểm
99. 新一轮 – vòng mới
100. 新业态 – ngành nghề mới
101. 放宽准入 – nới lỏng điều kiện gia nhập
102. 数智化转型 – chuyển đổi số hóa và thông minh hóa
103. 中等收入群体 – nhóm người có thu nhập trung bình
104. 抢占 – chiếm cứ (giành lấy)
105. 原始创新 – sáng tạo ban đầu
106. 范式变革 – sự thay đổi kiểu mẫu
107. 关键核心技术 – công nghệ cốt lõi then chốt
108. 具身智能 – trí tuệ nhân tạo hiện thân
109. 工业互联网 – mạng Internet công nghiệp
110. 超常规 – vượt thông thường (phi thường quy)
111. 伦理准则 – chuẩn mực đạo đức
112. 全链条 – toàn dây chuyền
113. 算力、算法、数据 – sức mạnh tính toán, thuật toán và dữ liệu
114. 颠覆性 – tính lật đổ (tính đột phá)
115. 融合 – tích hợp
116. 劳动报酬 – thù lao lao động
117. 举国体制 – thể chế huy động nguồn lực trên toàn quốc
118. 实效 – hiệu quả thực chất
119. 并跑领跑领域 – lĩnh vực có sức cạnh tranh hoặc dẫn trước
120. 专项行动 – hành động chuyên biệt
121. 整体效能 – hiệu suất tổng thể
122. 带动面广 – phạm vi lan tỏa rộng
123. 以……为骨干 – với trụ cột là...
124. 深度融合 – tích hợp sâu rộng
125. 专精特新 – chuyên môn, tinh vi, đặc sắc, đổi mới sáng tạo
126. 扩能提质 – mở rộng năng lực và nâng cao chất lượng
127. 主流 – chủ chốt (chủ lưu)
128. 国家治理体系和治理能力现代化 – hiện đại hóa thể chế quản trị và năng lực quản trị quốc gia
129. 独角兽企业 – doanh nghiệp kỳ lân
130. 国家软实力 – thực lực mềm quốc gia
131. 政府采购 – mua sắm chính phủ
132. 平安中国建设 – xây dựng Trung Quốc bình an
133. 均等化水平 – mức độ bình đẳng
134. 社会主义核心价值观 – giá trị quan cốt lõi xã hội chủ nghĩa
135. 拔尖 – xuất sắc
136. 智能制造 – sản xuất thông minh
137. 自主保障 – bảo đảm tự chủ

## Phần 2

1. đạt đỉnh carbon – 碳达峰
2. nền kinh tế thực – 实体经济
3. quyền sở hữu trí tuệ – 知识产权
4. các doanh nghiệp vừa và nhỏ – 中小企业
5. doanh nghiệp kỳ lân – 独角兽企业
6. sản xuất thông minh – 智能制造
7. xây dựng thương hiệu – 品牌建设
8. kinh tế vùng trời thấp – 低空经济
9. công nghệ lượng tử – 量子科技
10. giao diện não – máy tính – 脑机接口
11. năng suất lao động – 劳动生产率
12. sức mạnh tổng hợp quốc gia – 综合国力
13. ngành công nghiệp mới nổi – 新兴产业
14. công nghiệp trụ cột – 支柱产业
15. giao thông vận tải – 交通运输
16. mua sắm chính phủ – 政府采购
17. mạng Internet công nghiệp – 工业互联网
18. di dân nhân tài – 人才移民
19. cao điểm – 制高点
20. tạo sức mạnh – 赋能
21. chuẩn mực đạo đức – 伦理准则
22. vòng tuần hoàn lớn trong nước – 国内大循环
23. thúc đẩy mạnh mẽ tiêu dùng – 提振消费
24. cơ cấu đầu tư – 投资结构
25. tỷ trọng – 比重
26. giám sát thị trường – 市场监管
27. các trường hợp ứng dụng – 应用场景
28. mạch tích hợp (vi mạch) – 集成电路
29. thực lực mềm quốc gia – 国家软实力
30. lá chắn an ninh – 安全屏障

## Phần 3

1. Việc xây dựng thị trường lớn thống nhất toàn quốc được thúc đẩy vào chiều sâu, ưu thế của thị trường quy mô siêu lớn tiếp tục thể hiện rõ.
2. Công nghiệp hóa kiểu mới, công nghệ hóa, thành thị hóa và hiện đại hóa nông nghiệp đạt được tiến triển quan trọng.
3. Hiệu suất tổng thể của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia được nâng cao rõ rệt, cục diện phát triển hội nhập giáo dục, khoa học, nhân tài cơ bản hình thành.
4. Công nghệ cốt lõi then chốt trong các lĩnh vực trọng điểm đột phá nhanh chóng, những lĩnh vực có sức cạnh tranh hoặc dẫn trước tăng lên rõ rệt.
5. Tư tưởng và dư luận chủ chốt không ngừng được củng cố, lớn mạnh; giá trị quan cốt lõi xã hội chủ nghĩa được thực hành rộng rãi.
6. Sức tập hợp của dân tộc Trung Hoa và sức ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa tăng cường rõ rệt, thực lực mềm quốc gia liên tục được nâng cao.
7. Thu nhập của người dân tăng đồng bộ với tăng trưởng kinh tế, thù lao lao động tăng đồng bộ với năng suất lao động.
8. Nhóm người có thu nhập trung bình tiếp tục mở rộng, mức độ bình đẳng của dịch vụ công cơ bản được nâng cao rõ rệt.
9. Phương thức sản xuất và sinh hoạt xanh cơ bản hình thành, mục tiêu đạt đỉnh carbon được thực hiện theo đúng kế hoạch.
10. Rủi ro trong các lĩnh vực trọng điểm được phòng ngừa và hóa giải hiệu quả, trình độ quản trị an ninh công cộng được nâng cao rõ rệt.
11. Đến năm 2035, GDP bình quân đầu người đạt mức của quốc gia phát triển trung bình.
12. Kiên trì đặt trọng tâm phát triển kinh tế vào nền kinh tế thực.
13. Xây dựng hệ thống công nghiệp hiện đại với trụ cột là ngành sản xuất tiên tiến.
14. Nâng cao mức độ nắm giữ và tự chủ của chuỗi công nghiệp, phát triển các cụm ngành sản xuất tiên tiến.
15. Thúc đẩy chuyển đổi số hóa và thông minh hóa ngành chế tạo, phát triển sản xuất thông minh, sản xuất xanh và sản xuất định hướng dịch vụ.
16. Tăng cường dẫn đầu về tiêu chuẩn, nâng cao trình độ quốc tế hóa, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu.
17. Đẩy nhanh phát triển các cụm ngành công nghiệp mới nổi mang tính chiến lược như năng lượng mới, vật liệu mới, hàng không vũ trụ, kinh tế vùng trời thấp.
18. Thúc đẩy công nghệ lượng tử, giao diện não – máy tính, trí tuệ nhân tạo hiện thân, mạng viễn thông 6G... trở thành những điểm tăng trưởng kinh tế mới.
19. Thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển theo hướng chuyên môn, tinh vi, đặc sắc, đổi mới sáng tạo; bồi dưỡng doanh nghiệp kỳ lân.
20. Xây dựng cơ sở hạ tầng kiểu mới đi trước một cách vừa phải, thúc đẩy xây dựng mạng lưới sức mạnh tính toán thống nhất toàn quốc.
21. Thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng đô thị dùng được cả trong trường hợp bình thường và khẩn cấp.
22. Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc phải lấy hiện đại hóa khoa học công nghệ làm chỗ dựa.
23. Giành lấy cao điểm phát triển khoa học công nghệ, không ngừng thúc đẩy hình thành sức sản xuất chất lượng mới.
24. Hoàn thiện thể chế huy động nguồn lực trên toàn quốc kiểu mới, áp dụng các biện pháp vượt thông thường.
25. Tăng cường bảo hộ và vận dụng quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ nhân tài khoa học công nghệ trẻ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.
26. Hỗ trợ doanh nghiệp đứng đầu thành lập cụm đổi mới sáng tạo, tăng cường mua sắm chính phủ đối với sản phẩm tự chủ đổi mới sáng tạo.
27. Đào tạo thêm nhiều nhà khoa học chiến lược, nhân tài dẫn dắt khoa học công nghệ, kỹ sư xuất sắc và thợ lành nghề cấp quốc gia.
28. Xây dựng chế độ di dân nhân tài công nghệ cao, thu hút và bồi dưỡng nhân tài ưu tú trên thế giới.
29. Thúc đẩy tích hợp sâu rộng giữa kinh tế thực và kinh tế số, triển khai công trình đổi mới và phát triển mạng Internet công nghiệp.
30. Lấy trí tuệ nhân tạo dẫn dắt sự thay đổi kiểu mẫu trong nghiên cứu khoa học, tạo sức mạnh toàn diện cho mọi ngành nghề.
31. Thị trường trong nước vững mạnh là chỗ dựa chiến lược của hiện đại hóa kiểu Trung Quốc.
32. Mở rộng tiêu dùng dịch vụ với trọng tâm là nới lỏng điều kiện gia nhập và hội nhập các loại hình kinh doanh.
33. Dỡ bỏ các biện pháp hạn chế bất hợp lý đối với tiêu dùng ô tô, nhà ở...; thực hiện chế độ nghỉ phép hưởng lương lệch ngày nghỉ.
34. Tối ưu hóa cơ cấu đầu tư của chính phủ, nâng tỷ trọng đầu tư chính phủ vào lĩnh vực dân sinh.